

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 31 tháng 12 năm 2015



EY

Building a better
working world

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 38

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("CNDKKD") số 4103001067 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 6 năm 2002 và các Giấy CNDKKD điều chỉnh như sau:

<i>Giấy CNDKKD điều chỉnh</i>	<i>Ngày</i>
4103001067 - Điều chỉnh lần thứ nhất	Ngày 16 tháng 7 năm 2003
4103001067 - Điều chỉnh lần thứ hai	Ngày 17 tháng 8 năm 2007
4103001067 - Điều chỉnh lần thứ ba	Ngày 21 tháng 5 năm 2008
0302634683 - Điều chỉnh lần thứ tư	Ngày 7 tháng 6 năm 2011
0302634683 - Điều chỉnh lần thứ năm	Ngày 6 tháng 9 năm 2011
0302634683 - Điều chỉnh lần thứ sáu	Ngày 26 tháng 5 năm 2014
0302634683 - Điều chỉnh lần thứ bảy	Ngày 2 tháng 7 năm 2014

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu giống cây trồng các loại; sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu nông sản, vật tư nông nghiệp; sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật; và thiết kế, chế tạo, lắp đặt, xuất nhập khẩu các loại máy móc, thiết bị chế biến hạt giống và nông sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 282 đường Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có các đơn vị trực thuộc là trạm giống cây trồng Củ Chi, trại giống cây trồng Cờ Đỏ, trạm giống cây trồng Cai Lậy, trại giống cây trồng Lâm Hà, trung tâm nghiên cứu giống cây trồng Miền Nam và trung tâm giống rau hoa, các chi nhánh tại Hà Nội, Tây Nguyên, Miền Trung và Campuchia, và Văn phòng đại diện tại Lào.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lê Thị Lệ Hằng	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2015
Ông Hàng Phi Quang	Chủ tịch	miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2015
Bà Trần Kim Liên	Phó Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2015
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Phó Chủ tịch	miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2015
Ông Nguyễn Quốc Vọng	Thành viên	
Ông Đỗ Bá Vọng	Thành viên	bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2015
Ông Nguyễn Tiến Hiệp	Thành viên	miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2015
Ông Quốc Hồ Đình Tuấn	Thành viên	miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2015

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phan Thế Tý	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2015
Ông Nguyễn Hoàng Công	Trưởng ban	miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2015
Ông Nguyễn Khánh Quỳnh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2015
Ông Nguyễn Hữu Hòa	Thành viên	bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2015
Ông Nguyễn Đức Minh	Thành viên	miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2015
Bà Chu Thị Phương Anh	Thành viên	miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2015

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hàng Phi Quang
Ông Nguyễn Hoàng Tuấn
Ông Dương Thành Tài

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Hàng Phi Quang.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Giám đốc: *UX*



Hàng Phi Quang
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 3 năm 2016



Building a better
working world

Số tham chiếu: 61000411/17794323-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam ("Công ty") và các công ty con ("Nhóm Công ty"), được lập ngày 24 tháng 3 năm 2016 và được trình bày từ trang 6 đến trang 38, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Building a better
working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Lê Thị Tuyết Mai
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 1575-2013-004-1

Ngô Hồng Sơn
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 2211-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại – Thuyết minh số 29)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		370.291.776.525	400.092.423.912
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	22.397.398.591	66.976.786.056
111	1. Tiền		18.397.398.591	54.929.730.500
112	2. Các khoản tương đương tiền		4.000.000.000	12.047.055.556
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		112.924.727.770	139.034.624.834
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	93.755.883.807	117.921.698.021
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	6.358.082.834	8.075.321.525
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		200.000.000	365.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	6	15.759.960.603	14.603.589.740
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5.1	(3.193.230.601)	(1.980.334.490)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		44.031.127	49.350.038
140	III. Hàng tồn kho		230.319.590.062	188.676.635.945
141	1. Hàng tồn kho	7	241.266.006.833	192.657.115.831
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	7	(10.946.416.771)	(3.980.479.886)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		4.650.060.102	5.404.377.077
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	955.986.023	1.448.417.966
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	14	3.540.968.136	3.837.641.497
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	153.105.943	58.726.504
155	4. Tài sản ngắn hạn khác		-	59.591.110
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		131.001.488.748	123.287.458.429
220	I. Tài sản cố định		102.301.731.809	101.528.552.234
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	62.952.527.471	64.013.849.269
222	Nguyên giá		126.513.315.785	116.910.742.418
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(63.560.788.314)	(52.896.893.149)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	39.349.204.338	37.514.702.965
228	Nguyên giá		43.592.859.233	41.289.799.233
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(4.243.654.895)	(3.775.096.268)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		12.144.885.972	12.144.885.972
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	12.144.885.972	12.144.885.972
260	III. Tài sản dài hạn khác		16.554.870.967	9.614.020.223
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	12.159.589.874	6.462.917.702
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	24.3	3.659.172.779	2.230.967.128
269	3. Lợi thế thương mại	12	736.108.314	920.135.393
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		501.293.265.273	523.379.882.341

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại – Thuyết minh số 29)
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		142.432.539.174	163.999.035.514
310	I. Nợ ngắn hạn		141.219.184.079	162.784.092.999
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	20.490.495.768	52.504.699.288
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.002.896.660	847.525.475
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	1.711.394.988	14.857.420.123
314	4. Phải trả người lao động		144.163.773	6.944.569.218
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	4.640.983.386	3.065.022.023
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	7.279.325.707	20.424.837.852
320	7. Vay ngắn hạn	17	100.348.260.000	57.873.097.600
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.601.663.797	6.266.921.420
330	II. Nợ dài hạn		1.213.355.095	1.214.942.515
337	1. Phải trả dài hạn khác		1.213.355.095	1.214.942.515
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		358,860,726,099	359,380,846,827
410	I. Vốn chủ sở hữu		358,860,726,099	359,380,846,827
411	1. Vốn cổ phần	18.1	149.923.670.000	149.923.670.000
411a	- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết		149.923.670.000	149.923.670.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	18.1	8.520.414.412	8.520.414.412
414	3. Cổ phiếu quỹ	18.1	(817.291.640)	(817.291.640)
417	4. Quỹ đầu tư phát triển	18.1	99.379.905.421	100.374.171.559
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	18.1	100.546.205.370	100.163.068.208
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		54.244.113.947	13.834.932.774
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		46.302.091.423	86.328.135.434
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1.307.822.536	1.216.814.288
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		501.293.265.273	523.379.882.341



Lê Quang Hồng
Người lập



Lê Tôn Hùng
Kế toán trưởng




Hàng Phi Quang
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 3 năm 2016

BẢO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Phân loại lại - Thuyết minh số 29)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.1	595.992.453.787	677.154.707.870
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19.1	(73.844.437.867)	(68.529.696.369)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.1	522.148.015.920	608.625.011.501
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp		(365.383.769.450)	(417.907.765.226)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		156.764.246.470	190.717.246.275
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19.2	1.020.178.008	2.169.582.599
22	7. Chi phí tài chính	20	(3.727.593.699)	(6.021.005.180)
23	Trong đó: chi phí lãi vay		(2.923.130.710)	(5.261.075.698)
25	8. Chi phí bán hàng	21	(52.343.596.701)	(53.808.397.915)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	(45.294.392.197)	(48.082.826.484)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		56.418.841.881	84.974.599.295
31	11. Thu nhập khác	23	5.241.228.819	1.412.269.667
32	12. Chi phí khác	23	(2.127.788.564)	(159.804.697)
40	13. Lợi nhuận khác	23	3.113.440.255	1.252.464.970
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		59.532.282.136	86.227.064.265
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.2	(14.567.388.116)	(101.941.970)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	24.3	1.428.205.651	415.829.183
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		46.393.099.671	86.540.951.478
61	18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	26	46.302.091.423	86.328.135.434
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		91.008.248	212.816.044
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	2.952	5.318
71	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	26	2.952	5.318

Lê Quang Hồng
Người lập

Lê Tôn Hùng
Kế toán trưởng



Hàng Phi Quang
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 3 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Phân loại lại – Thuyết minh số 29)
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		59.532.282.136	86.227.064.265
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	8, 9, 12	11.316.480.871	9.301.662.485
03	Các khoản dự phòng		8.178.832.996	3.416.122.399
04	Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	20, 19.2	117.408.200	(382.210.012)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(889.683.850)	(549.662.480)
06	Chi phí lãi vay	20	2.923.130.710	5.261.075.698
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		81.178.451.063	103.274.052.355
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		25.158.885.985	(28.138.578.624)
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(48.608.891.002)	4.015.205.568
11	Giảm các khoản phải trả		(38.381.255.802)	(5.089.382.751)
12	Tăng chi phí trả trước		(5.204.240.229)	(736.858.611)
14	Tiền lãi vay đã trả		(2.923.130.710)	(5.261.075.698)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	24.2	(22.742.132.630)	(937.812.411)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.105.105.424)	(7.575.586.809)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh		(16.627.418.749)	59.549.963.019
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi mua sắm tài sản cố định		(11.905.633.367)	(15.247.217.453)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định	23	-	519.781.000
27	Tiền lãi đã nhận		889.683.850	384.329.702
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(11.015.949.517)	(14.343.106.751)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		228.884.440.444	234.682.450.246
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(186.409.278.044)	(209.060.650.786)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	18.2	(59.411.181.599)	(29.804.000.850)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(16.936.019.199)	(4.182.201.390)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Phân loại lại – Thuyết minh số 29)
50	Lưu chuyển tiền và các khoản tương đương tiền thuần trong năm		(44.579.387.465)	41.024.654.878
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		66.976.786.056	25.952.131.178
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	4	22.397.398.591	66.976.786.056



Lê Quang Hồng
Người lập



Lê Tôn Hùng
Kế toán trưởng



Hàng Phi Quang
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 3 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh ("CNĐKKD") số 4103001067 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 6 năm 2002 và các Giấy CNĐKKD điều chỉnh như sau:

<i>Giấy CNĐKKD điều chỉnh</i>	<i>Ngày</i>
4103001067 - Điều chỉnh lần thứ nhất	Ngày 16 tháng 7 năm 2003
4103001067 - Điều chỉnh lần thứ hai	Ngày 17 tháng 8 năm 2007
4103001067 - Điều chỉnh lần thứ ba	Ngày 21 tháng 5 năm 2008
0302634683 - Điều chỉnh lần thứ tư	Ngày 7 tháng 6 năm 2011
0302634683 - Điều chỉnh lần thứ năm	Ngày 6 tháng 9 năm 2011
0302634683 - Điều chỉnh lần thứ sáu	Ngày 26 tháng 5 năm 2014
0302634683 - Điều chỉnh lần thứ bảy	Ngày 2 tháng 7 năm 2014

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu giống cây trồng các loại; sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu nông sản, vật tư nông nghiệp; sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật; và thiết kế, chế tạo, lắp đặt, xuất nhập khẩu các loại máy móc, thiết bị chế biến hạt giống và nông sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 282 đường Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có các đơn vị trực thuộc là trạm giống cây trồng Củ Chi, trại giống cây trồng Cờ Đỏ, trạm giống cây trồng Cai Lậy, trại giống cây trồng Lâm Hà, trung tâm nghiên cứu giống cây trồng Miền Nam và trung tâm giống rau hoa, các chi nhánh tại Hà Nội, Tây Nguyên, Miền Trung và Campuchia, và Văn phòng đại diện tại Lào.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 423 người (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 432 người).

Công ty có hai công ty con như sau:

Công ty Cổ phần Cơ khí Giống Cây Trồng Miền Nam ("SSE")

SSE là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy CNĐKKD số 0309966504 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 4 năm 2010 và các Giấy CNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của SSE tại số 282 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động chính theo GCNĐKKD của SSE là sản xuất máy nông nghiệp, lâm nghiệp; máy chế biến thực phẩm, đồ uống; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị.

Hiện tại, SSE đã ngừng hoạt động và đang trong quá trình hoàn tất hồ sơ cần thiết để xin phá sản theo quy định hiện hành.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty nắm giữ 83,74% phần vốn chủ sở hữu trong SSE.

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Nghệ An ("NAS")

NAS là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy CNĐKKD số 270300045 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An cấp ngày 21 tháng 1 năm 2002 và các Giấy CNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của NAS tại xã Diễn Thịnh, huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An. Hoạt động chính của NAS là mua bán hạt giống, vật tư nông nghiệp, nông sản; cung cấp dịch vụ sấy, đóng gói, mua bán máy nông nghiệp; và sản xuất, chế biến lương thực thực phẩm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty nắm giữ 70,00% phần vốn chủ sở hữu trong NAS.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong Nhóm Công ty được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận lũy kế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Nhóm Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến việc áp dụng các Thông tư nêu dưới đây:

3.1.1 Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Nhóm Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 và có ảnh hưởng tới báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Nhóm Công ty cũng đã báo cáo lại số liệu tương ứng của năm trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong báo cáo tài chính hợp nhất năm nay như đã trình bày tại Thuyết minh số 29.

3.1.2 Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ("Thông tư 202") thay thế phần XIII của Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007. Thông tư 202 có hiệu lực áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Nhóm Công ty áp dụng các thay đổi về kế toán theo quy định tại Thông tư 202 trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 202 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Tuy nhiên, việc thay đổi này xét trên khía cạnh tổng thể, không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu ngắn hạn khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	10 - 49 năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	4 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 12 năm
Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 6 năm
Bản quyền	10 - 20 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 *Thuê tài sản*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.9 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty, và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.10 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.11 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.12 *Các khoản phải trả và trích trước*

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 *Dự phòng*

Nhóm Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Nhóm Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn/Nhóm Công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau.

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán.
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau.

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.15 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.16 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con và chi nhánh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và chi nhánh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	615.954.900	362.324.659
Tiền gửi ngân hàng	17.781.443.691	54.567.405.841
Các khoản tương đương tiền	4.000.000.000	12.047.055.556
TỔNG CỘNG	<u>22.397.398.591</u>	<u>66.976.786.056</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới ba tháng, và hưởng lãi suất ngân hàng có thể áp dụng.

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm (Phân loại lại – Thuyết minh số 29)
Phải thu từ bên khác	93.755.883.807	117.921.698.021
Cục Trồng Trọt	23.379.275.000	-
Các khách hàng khác	<u>70.376.608.807</u>	<u>117.921.698.021</u>
TỔNG CỘNG	<u>93.755.883.807</u>	<u>117.921.698.021</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	<u>(3.193.230.601)</u>	<u>(1.980.334.490)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>90.562.653.206</u>	<u>115.941.363.531</u>

Toàn bộ phải thu ngắn hạn của khách hàng đã được dùng để đảm bảo các khoản vay ngắn hạn (Thuyết minh số 17).

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho bên khác	<u>6.358.082.834</u>	<u>8.075.321.525</u>

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm (Phân loại lại – Thuyết minh số 29)
Tạm ứng cho nhân viên	3.954.997.869	5.956.651.583
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	2.858.902.000	3.337.602.000
Tạm ứng cho nông dân	2.808.788.509	2.850.192.174
Chi phí kiểm định chất lượng phải thu từ Nhà nước	1.994.579.502	-
Phải thu khác	<u>4.142.692.723</u>	<u>2.459.143.983</u>
TỔNG CỘNG	<u>15.759.960.603</u>	<u>14.603.589.740</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

7. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	125.945.430.212	(3.261.701.262)	86.962.054.214	(2.997.193.118)
Thành phẩm	63.120.880.559	(430.051.444)	52.912.111.539	(768.080.399)
Hàng hóa	37.875.662.887	(7.254.664.065)	31.501.926.561	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	12.543.269.355	-	15.256.547.061	(215.206.369)
Công cụ, dụng cụ	1.778.766.386	-	1.869.489.474	-
Hàng gửi đi bán	825.239	-	3.507.486.982	-
Hàng mua đang đi đường	1.172.195	-	647.500.000	-
TỔNG CỘNG	<u>241.266.006.833</u>	<u>(10.946.416.771)</u>	<u>192.657.115.831</u>	<u>(3.980.479.886)</u>

Toàn bộ hàng tồn kho đã được dùng để đảm bảo các khoản vay ngắn hạn (Thuyết minh số 17).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Số đầu năm	(3.980.479.886)	(958.124.551)
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	(10.636.512.349)	(3.670.575.464)
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	3.670.575.464	648.220.129
Số cuối năm	<u>(10.946.416.771)</u>	<u>(3.980.479.886)</u>

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND				
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:					
Số đầu năm	74.463.790.743	23.062.331.547	17.322.926.119	2.061.694.009	116.910.742.418
Mua mới trong năm	3.842.079.209	4.143.987.900	916.177.000	700.329.258	9.602.573.367
Số cuối năm	<u>78.305.869.952</u>	<u>27.206.319.447</u>	<u>18.239.103.119</u>	<u>2.762.023.267</u>	<u>126.513.315.785</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Tạm thời không sử dụng</i>	2.588.898.332	482.305.399	-	-	3.071.203.731
<i>Đã khấu hao hết</i>	16.458.075.351	4.955.152.755	4.122.268.706	521.755.792	26.057.252.604
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số đầu năm	(29.634.908.473)	(12.373.703.971)	(9.937.668.404)	(950.612.301)	(52.896.893.149)
Khấu hao trong năm	(5.570.928.932)	(2.890.685.616)	(1.825.843.983)	(376.436.634)	(10.663.895.165)
Số cuối năm	<u>(35.205.837.405)</u>	<u>(15.264.389.587)</u>	<u>(11.763.512.387)</u>	<u>(1.327.048.935)</u>	<u>(63.560.788.314)</u>
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	<u>44.828.882.270</u>	<u>10.688.627.576</u>	<u>7.385.257.715</u>	<u>1.111.081.708</u>	<u>64.013.849.269</u>
Số cuối năm	<u>43.100.032.547</u>	<u>11.941.929.860</u>	<u>6.475.590.732</u>	<u>1.434.974.332</u>	<u>62.952.527.471</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm vi tính</i>	<i>Bản quyền</i>	<i>VND</i> <i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Số đầu năm	40.684.335.409	605.463.824	-	41.289.799.233
Mua mới trong năm	-	78.060.000	2.225.000.000	2.303.060.000
Số cuối năm	<u>40.684.335.409</u>	<u>683.523.824</u>	<u>2.225.000.000</u>	<u>43.592.859.233</u>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã khấu hao hết</i>	446.302.520	213.863.824	-	660.166.344
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu năm	(3.540.832.446)	(234.263.822)	-	(3.775.096.268)
Hao mòn trong năm	(299.900.296)	(130.533.332)	(38.124.999)	(468.558.627)
Số cuối năm	<u>(3.840.732.742)</u>	<u>(364.797.154)</u>	<u>(38.124.999)</u>	<u>(4.243.654.895)</u>
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	<u>37.143.502.963</u>	<u>371.200.002</u>	<u>-</u>	<u>37.514.702.965</u>
Số cuối năm	<u>36.843.602.667</u>	<u>318.726.670</u>	<u>2.186.875.001</u>	<u>39.349.204.338</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Quyền sử dụng đất	11.903.862.672	11.903.862.672
Khác	241.023.300	241.023.300
TỔNG CỘNG	<u>12.144.885.972</u>	<u>12.144.885.972</u>

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	371.196.825	724.426.110
Chi phí sửa chữa, cải tạo	546.745.091	585.330.276
Khác	38.044.107	138.661.580
	<u>955.986.023</u>	<u>1.448.417.966</u>
Dài hạn		
Chi phí nghiên cứu giống	6.110.345.871	1.827.868.126
Chi phí thuê đất	1.017.114.294	1.017.114.294
Công cụ, dụng cụ	1.056.971.651	1.667.378.973
Chi phí sửa chữa, cải tạo	2.339.920.649	1.804.916.053
Khác	1.635.237.409	145.640.256
	<u>12.159.589.874</u>	<u>6.462.917.702</u>
TỔNG CỘNG	<u>13.115.575.897</u>	<u>7.911.335.668</u>

12. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	VND
	<i>Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất NAS</i>
Nguyên giá:	
Số đầu năm và số cuối năm	<u>1.840.270.788</u>
Phân bổ lũy kế:	
Số đầu năm	920.135.395
Phân bổ trong năm	<u>184.027.079</u>
Số cuối năm	<u>1.104.162.474</u>
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	<u>920.135.393</u>
Số cuối năm	<u>736.108.314</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả bên khác	13.540.808.597	13.540.808.597	46.613.563.000	46.613.563.000
Công ty TNHH Sichuan Longping High-tech	8.864.583.300	8.864.583.300	25.570.599.197	25.570.599.197
Công ty TNHH Sichuan Nongda High-tech	4.676.225.297	4.676.225.297	4.509.452.803	4.509.452.803
Công ty TNHH Dekalb Việt Nam	-	-	16.533.511.000	16.533.511.000
Các nhà cung cấp khác	6.949.687.171	6.949.687.171	5.891.136.288	5.891.136.288
TỔNG CỘNG	20.490.495.768	20.490.495.768	52.504.699.288	52.504.699.288

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm (Trình bày lại – Thuyết minh số 29)	Số phải trả trong năm	Số đã trả trong năm	Số cuối năm
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	1.251.501.705	-	872.675.954	378.825.751
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 24.2)	9.373.849.254	14.409.636.169	22.604.945.825	1.178.539.598
Thuế thu nhập cá nhân	1.829.084.826	640.144.165	2.315.199.352	154.029.639
Các loại thuế khác	2.402.984.338	-	2.402.984.338	-
TỔNG CỘNG	14.857.420.123	15.049.780.334	28.195.805.469	1.711.394.988
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	3.837.641.497	177.451.535	474.124.896	3.540.968.136
Các loại thuế khác (Trình bày lại – Thuyết minh số 29)	58.726.504	378.528.707	284.149.268	153.105.943
TỔNG CỘNG	3.896.368.001	555.980.242	758.274.164	3.694.074.079

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm (Phân loại lại – Thuyết minh số 29)
Chi phí vận chuyển	1.180.569.352	1.098.906.255
Chi phí lãi vay	230.341.139	238.960.898
Khác	3.230.072.895	1.727.154.870
TỔNG CỘNG	<u>4.640.983.386</u>	<u>3.065.022.023</u>

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng từ quỹ VCBF	1.416.604.000	-
Cổ tức phải trả	684.696.400	15.405.310.600
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	470.421.656	1.156.473.341
Kinh phí công đoàn	161.373.768	119.157.718
Bảo hiểm xã hội	128.983.004	154.074.193
Bảo hiểm thất nghiệp	68.363.426	61.936.369
Bảo hiểm y tế	5.528.216	14.507.142
Các khoản phải trả phải nộp khác	4.343.355.237	3.513.378.489
TỔNG CỘNG	<u>7.279.325.707</u>	<u>20.424.837.852</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

17. VAY NGẮN HẠN

	VND					
	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Số tiền	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Số tiền	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn ngân hàng	57.873.097.600	57.873.097.600	228.884.440.444	186.409.278.044	100.348.260.000	100.348.260.000

Công ty thực hiện khoản vay ngắn hạn nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết như sau:

Tên ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Ngày đáo hạn	Lãi suất (năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Sài Gòn	27.916.050.000	Ngày 26 tháng 7 năm 2016	5,0%	Tín chấp
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)	12.168.000.000	Ngày 23 tháng 1 năm 2016	4,5%	Hàng tồn kho và phải thu khách hàng
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	40.752.210.000	Ngày 26 tháng 7 năm 2016	4,8%	Tín chấp
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	19.512.000.000	Ngày 18 tháng 5 năm 2016	6,5%	Tín chấp
TỔNG CỘNG	100.348.260.000			

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư và phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Trình bày lại – Thuyết minh số 29)	VND Tổng cộng
Năm trước							
Số đầu năm	149.923.670.000	8.520.414.412	(817.291.640)	69.635.542.187	14.986.770.145	47.746.917.688	289.996.022.792
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	86.328.135.434	86.328.135.434
Điều chỉnh thuế cho năm 2014 (Thuyết minh số 29)	-	-	-	-	-	(4.549.039.643)	(4.549.039.643)
Trích lập quỹ	-	-	-	12.258.007.012	3.493.852.215	(15.751.859.227)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(5.593.663.544)	(5.593.663.544)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(7.344.322.500)	(7.344.322.500)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	(673.100.000)	(673.100.000)
Số cuối năm	149.923.670.000	8.520.414.412	(817.291.640)	81.893.549.199	18.480.622.360	100.163.068.208	358.164.032.539
Năm nay							
Số đầu năm	149.923.670.000	8.520.414.412	(817.291.640)	81.893.549.199	18.480.622.360	100.163.068.208	358.164.032.539
Phân loại lại (Thuyết minh số 29)	-	-	-	18.480.622.360	(18.480.622.360)	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	46.302.091.423	46.302.091.423
Hoàn nhập quỹ	-	-	-	(994.266.138)	-	994.266.138	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(2.222.653.000)	(2.222.653.000)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(44.690.567.399)	(44.690.567.399)
Số cuối năm	149.923.670.000	8.520.414.412	(817.291.640)	99.379.905.421	-	100.546.205.370	357.552.903.563

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm và cuối năm	<u>149.923.670.000</u>	<u>149.923.670.000</u>
Cổ tức		
Cổ tức công bố	44.690.567.399	7.344.322.500
Cổ tức đã trả trong năm	59.411.181.599	29.804.000.850

18.3 Vốn cổ phần

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị (VND)	Số lượng cổ phiếu	Giá trị (VND)
Cổ phiếu được phép phát hành	14.992.367	149.923.670.000	14.992.367	149.923.670.000
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ				
Cổ phiếu phổ thông	14.992.367	149.923.670.000	14.992.367	149.923.670.000
Cổ phiếu quỹ	(61.412)	(614.120.000)	(61.412)	(614.120.000)
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	14.930.955	149.309.550.000	14.930.955	149.309.550.000

19. DOANH THU

19.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	595.992.453.787	677.154.707.870
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	416.513.662.144	500.035.052.126
Doanh thu bán hàng hóa	179.423.073.463	177.111.330.747
Doanh thu cung cấp dịch vụ	55.718.180	8.324.997
Các khoản giảm trừ doanh thu:	(73.844.437.867)	(68.529.696.369)
Hàng bán bị trả lại	(43.612.321.041)	(39.423.555.971)
Chiết khấu thương mại	(29.274.905.126)	(28.711.504.298)
Giảm giá hàng bán	(957.211.700)	(394.636.100)
DOANH THU THUẦN	522.148.015.920	608.625.011.501
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	522.148.015.920	608.625.011.501

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

19. DOANH THU (tiếp theo)

19.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	889.683.850	352.440.813
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	130.494.158	370.246.691
Nhận lãi hỗ trợ từ Chính phủ	-	1.064.685.083
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	-	382.210.012
TỔNG CỘNG	<u>1.020.178.008</u>	<u>2.169.582.599</u>

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	2.923.130.710	5.261.075.698
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	687.054.789	179.728.217
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	117.408.200	-
Chiết khấu thanh toán	-	580.201.265
TỔNG CỘNG	<u>3.727.593.699</u>	<u>6.021.005.180</u>

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	52.343.596.701	53.808.397.915
Chi phí nguyên vật liệu	1.491.310.317	1.918.589.731
Chi phí nhân công	7.423.839.942	6.902.617.605
Chi phí khấu hao và hao mòn	412.159.991	211.585.337
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.041.666.643	17.482.150.895
Chi phí khác	24.974.619.808	27.293.454.347
Chi phí quản lý doanh nghiệp	45.294.392.197	48.082.826.484
Chi phí nguyên vật liệu	1.676.082.828	1.945.718.223
Chi phí nhân công	19.633.037.338	23.062.983.749
Chi phí khấu hao và hao mòn	4.645.321.218	3.055.284.047
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.475.195.706	5.744.252.217
Chi phí khác	11.864.755.107	14.274.588.248
TỔNG CỘNG	<u>97.637.988.898</u>	<u>101.891.224.399</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	330.261.967.630	394.617.566.107
Chi phí nhân công	62.320.835.277	57.684.690.264
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 8,9 và 12)	11.316.480.871	9.301.662.485
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.170.375.444	35.089.875.095
Chi phí khác	47.832.753.465	23.105.195.674
TỔNG CỘNG	<u>487.902.412.687</u>	<u>519.798.989.625</u>

23. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước (Phân loại lại – Thuyết minh số 29)
THU NHẬP KHÁC	5.241.228.819	1.412.269.667
Nhận hỗ trợ từ quỹ VCBF	4.719.171.000	1.085.187.000
Cho thuê kho	235.576.364	93.600.000
Lãi từ thanh lý tài sản	-	197.221.667
Thu nhập khác	286.481.455	36.261.000
CHI PHÍ KHÁC	(2.127.788.564)	(159.804.697)
Lãi phạt chậm nộp thuế	(1.872.125.460)	-
Chi phí khác	(255.663.104)	(159.804.697)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>3.113.440.255</u>	<u>1.252.464.970</u>

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Nhóm Công ty là 22% trên tổng thu nhập tính thuế.

Vào ngày 30 tháng 7 năm 2012, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận số 08/ĐK-DNKHCN do Sở Khoa học và Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh cấp, chấp thuận Công ty là Doanh nghiệp Khoa học và Công nghệ ("KH&CN"). Theo các quy định về Doanh nghiệp KH&CN, và các quy định về ưu đãi, miễn giảm thuế TNDN hiện hành thì Công ty được miễn, giảm thuế TNDN như doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư thuộc lĩnh vực công nghệ cao, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ từ khi có thu nhập chịu thuế với điều kiện: doanh thu của các sản phẩm, hàng hóa hình thành từ kết quả KH&CN trong năm thứ nhất từ 30% tổng doanh thu trở lên, năm thứ hai từ 50% tổng doanh thu trở lên và năm thứ ba trở đi từ 70% tổng doanh thu trở lên. Cụ thể:

- (i) Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong 15 năm từ năm đầu tiên có doanh thu từ hoạt động KH&CN; và
- (ii) Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 (bốn) năm và giảm 50% trong 9 (chín) năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thuế TNDN hiện hành	14.567.388.116	101.941.970
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	<u>(1.428.205.651)</u>	<u>(415.829.183)</u>
TỔNG CỘNG	<u>13.139.182.465</u>	<u>(313.887.213)</u>

24.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận chịu thuế và tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

	VND	
	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại – Thuyết minh số 29)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	59.532.282.136	86.227.064.265
<i>Các điều chỉnh:</i>		
Thay đổi chi phí phải trả	5.814.599.829	3.874.754.517
Lợi nhuận chưa thực hiện	(1.965.348.268)	1.197.441.354
Thay đổi dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	395.669.310	450.231.886
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	2.285.692.562	188.391.904
Phân bổ lợi thế thương mại	184.027.079	184.027.079
Thay đổi trợ cấp thôi việc phải trả	(32.034.570)	92.113.250
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa cần trừ lỗ năm trước	66.214.888.078	92.214.024.255
Lỗ chuyển sang từ công ty con	-	-
Đã chuyển lỗ	-	(928.540.571)
Thu nhập chịu thuế ước tính	66.214.888.078	91.285.483.684
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>14.567.388.116</u>	<u>101.941.970</u>
Thuế TNDN phải trả đầu năm	9.353.284.112	5.660.680.052
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu	-	4.549.039.643
Thuế TNDN đã nộp trong năm	<u>(22.742.132.630)</u>	<u>(937.812.411)</u>
Thuế TNDN phải trả cuối năm (Thuyết minh số 14)	<u>1.178.539.598</u>	<u>9.373.849.254</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.3 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản thuế TNDN hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại và các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	VND			
Chi phí phải trả ngắn hạn	3.365.405.629	1.579.552.429	1.785.853.200	125.790.578
Trợ cấp thời việc phải trả	215.475.387	134.983.398	80.491.989	26.601.508
Lợi nhuận chưa thực hiện	78.291.763	516.431.301	(438.139.538)	263.437.097
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	<u>3.659.172.779</u>	<u>2.230.967.128</u>		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại			<u>1.428.205.651</u>	<u>415.829.183</u>

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát trong năm:

	VND	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lương và các chi phí liên quan	<u>849.800.000</u>	<u>721.250.000</u>

26. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

26. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN	46.302.091.423	86.328.135.434
Trừ quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	(2.222.653.000)	(6.923.276.118)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty	44.079.438.423	79.404.859.316
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	14.930.955	14.930.955
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.952	5.318

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm trước đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính năm 2014 để phản ánh khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2014 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 26/2015/ĐHCD ngày 17 tháng 4 năm 2015.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2015 được điều chỉnh giảm cho khoản dự tính trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2015 theo kế hoạch được phê duyệt trong Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 26/2015/ĐHCD ngày 17 tháng 4 năm 2015.

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này.

27. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là chế biến hạt giống và các sản phẩm nông nghiệp. Nhóm Công ty xem các hoạt động này là một bộ phận kinh doanh. Tuy nhiên, bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty được xác định theo địa điểm của tài sản của Nhóm Công ty. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Nhóm Công ty.

Bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty bao gồm Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội, Tỉnh Tây Nguyên, Nghệ An và Quảng Nam, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

27. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty như sau:

	Hồ Chí Minh	Hà Nội	Tây Nguyên	Nghệ An	Loại trừ	VND Hợp nhất
Vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014						
Doanh thu						
<i>Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài</i>	310.109.280.819	197.429.916.728	50.571.283.897	50.514.530.057	-	608.625.011.501
<i>Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận</i>	-	43.851.275.475	-	-	(43.851.275.475)	-
Tổng doanh thu	310.109.280.819	241.281.192.203	50.571.283.897	50.514.530.057	(43.851.275.475)	608.625.011.501
Kết quả						
<i>Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận</i>	49.391.359.759	37.017.096.885	6.285.258.342	810.152.374	(1.831.700.318)	91.672.167.042
<i>Chi phí lãi vay</i>	(5.261.075.698)	-	-	-	-	(5.261.075.698)
<i>Phân bổ lợi thế thương mại</i>	(184.027.079)	-	-	-	-	(184.027.079)
<i>Lợi nhuận thuần trước thuế</i>	43.946.256.982	37.017.096.885	6.285.258.342	810.152.374	(1.831.700.318)	86.227.064.265
<i>Chi phí thuế TNDN</i>	158.101.863	133.173.389	22.611.961	-	-	313.887.213
<i>Lợi nhuận thuần sau thuế</i>	44.104.358.845	37.150.270.274	6.307.870.303	810.152.374	(1.831.700.318)	86.540.951.478
Tài sản và công nợ						
<i>Tài sản bộ phận</i>	518.467.431.854	771.360.833	32.416.788	28.819.621.113	(26.941.915.375)	521.148.915.213
<i>Tài sản thuế TNDN hoãn lại</i>	2.230.967.128	-	-	-	-	2.230.967.128
Tổng tài sản	520.698.398.982	771.360.833	32.416.788	28.819.621.113	(26.941.915.375)	523.379.882.341
Công nợ bộ phận	160.824.919.621	543.352.000	17.000.000	26.747.618.503	(24.133.854.610)	163.999.035.514
Tổng công nợ	160.824.919.621	543.352.000	17.000.000	26.747.618.503	(24.133.854.610)	163.999.035.514
Các thông tin bộ phận khác						
<i>Chi phí hình thành TSCĐ</i>	14.178.828.868	-	-	-	-	14.178.828.868
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	13.828.028.868	-	-	-	-	13.828.028.868
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	350.800.000	-	-	-	-	350.800.000
<i>Khấu hao và hao mòn</i>	9.224.631.526	-	-	77.030.959	-	9.301.662.485

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

27. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty như sau (tiếp theo)

	Hồ Chí Minh	Hà Nội	Tây Nguyên	Quảng Nam	Nghệ An	Loại trừ	Hợp nhất
VND							
Hợp nhất							
Vào ngày và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015							
Doanh thu							
<i>Doanh thu từ bán hàng bên ngoài</i>	289.374.584.263	135.370.086.951	30.744.751.955	24.791.334.551	41.867.258.200	-	522.148.015.920
<i>Doanh thu từ bán hàng các bộ phận</i>	-	27.092.659.100	-	-	-	(27.092.659.100)	-
Tổng doanh thu	289.374.584.263	162.462.746.051	30.744.751.955	24.791.334.551	41.867.258.200	(27.092.659.100)	522.148.015.920
Kết quả							
<i>Lợi nhuận thuần trước thuế bộ phận</i>	43.358.659.663	11.640.066.824	3.553.299.751	2.240.370.606	461.391.202	1.385.651.880	62.639.439.925
<i>Chi phí lãi vay</i>	(2.923.130.710)	-	-	-	-	-	(2.923.130.710)
<i>Phân bổ lợi thế thương mại</i>	(184.027.079)	-	-	-	-	-	(184.027.079)
<i>Lợi nhuận thuần trước thuế</i>	40.251.501.874	11.640.066.824	3.553.299.751	2.240.370.606	461.391.202	1.385.651.880	59.532.282.136
<i>Chi phí thuế TNDN</i>	(9.010.483.052)	(2.651.301.518)	(809.348.363)	(510.297.585)	(157.751.947)	-	(13.139.182.465)
<i>Lợi nhuận thuần sau thuế</i>	31.241.018.822	8.988.765.306	2.743.951.388	1.730.073.021	303.639.255	1.385.651.880	46.393.099.671
Tài sản và công nợ							
<i>Tài sản bộ phận</i>	362.144.078.732	88.569.556.144	31.207.177.914	12.914.640.007	19.907.687.642	(17.109.047.946)	497.634.092.494
<i>Tài sản thuế TNDN hoãn lại</i>	3.659.172.779	-	-	-	-	-	3.659.172.779
Tổng tài sản	365.803.251.511	88.569.556.144	31.207.177.914	12.914.640.007	19.907.687.642	(17.109.047.946)	501.293.265.273
<i>Công nợ bộ phận</i>	9.341.361.031	89.424.309.302	31.209.499.400	13.136.247.907	14.569.621.056	(15.248.499.523)	142.432.539.174
Tổng công nợ	9.341.361.031	89.424.309.302	31.209.499.400	13.136.247.907	14.569.621.056	(15.248.499.523)	142.432.539.174
Các thông tin bộ phận khác							
<i>Chi phí hình thành TSCĐ</i>	11.905.633.367	-	-	-	-	-	11.905.633.367
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	9.602.573.367	-	-	-	-	-	9.602.573.367
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	2.303.060.000	-	-	-	-	-	2.303.060.000
<i>Khấu hao và hao mòn</i>	11.226.374.643	-	-	-	90.106.228	-	11.316.480.871

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

28. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty đang thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 được trình bày như sau:

	VND	
	Số đầu năm	Số cuối năm
Dưới 1 năm	1.457.749.551	1.457.749.551
Từ 1 - 5 năm	110.998.202	110.998.202
Trên 5 năm	255.889.363	255.889.363
TỔNG CỘNG	<u>1.824.637.116</u>	<u>1.824.637.116</u>

29. SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Căn cứ vào Biên bản Thanh tra Thuế số 51/BB-CT-TT2-Đ1 ngày 16 tháng 3 năm 2015 và Quyết định xử phạt số 977/QĐ-CT-XP ngày 31 tháng 3 năm 2015 ban hành bởi Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh, Ban Giám đốc Công ty quyết định điều chỉnh hồi tố thuế giá trị gia tăng, thuế TNDN và thuế thu nhập cá nhân tính thiếu cho các năm tài chính từ năm 2007 đến năm 2010 với tổng số tiền là 6.537.561.805 VND, với chi tiết như sau:

- ▶ Tăng khoản mục thuế và các khoản phải nộp Nhà nước với số tiền là 5.752.265.084 VND và đồng thời ghi giảm khoản mục lợi nhuận sau thuế chưa phân phối với số tiền là 6.537.561.805 VND và ghi giảm khoản mục thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước với số tiền là 785.296.721 VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Ngoài ra, căn cứ vào Công văn Số 13258/CT-TTH ngày 21 tháng 12 năm 2015 ban hành bởi Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh, Ban Giám đốc quyết định điều chỉnh hồi tố thuế TNDN tính thiếu cho năm tài chính 2013 và 2014 với tổng số tiền là 8.457.981.830 VND, với chi tiết như sau:

- ▶ Tăng khoản mục thuế và các khoản phải nộp Nhà nước và đồng thời ghi giảm khoản mục lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 với số tiền là 3.908.942.187 VND; và
- ▶ Tăng khoản mục thuế và các khoản phải nộp Nhà nước và đồng thời ghi giảm khoản mục lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 với số tiền là 4.549.039.643 VND.

Ảnh hưởng của sự điều chỉnh này được trình bày như sau:

	VND		
	Trình bày trước đây	Các điều chỉnh	Đã trình bày lại
Ngày 31 tháng 12 năm 2013			
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	58.193.421.680	(10.446.503.992)	47.746.917.688
Ngày 31 tháng 12 năm 2014			
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	115.158.611.843	(14.995.543.635)	100.163.068.208
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	647.173.209	14.210.246.914	14.857.420.123
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	(844.023.225)	785.296.721	(58.726.504)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

29. SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG (tiếp theo)

Ngoài ra, một số khoản mục tương ứng trên báo cáo tài chính hợp nhất năm trước đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính hợp nhất của năm nay do việc áp dụng Thông tư 200. Chi tiết như sau:

	Số đầu năm (đã được trình bày trước đây)	Ảnh hưởng của phân loại lại	Số đầu năm (được phân loại lại) VND
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT			
Đầu tư ngắn hạn	365.000.000	(365.000.000)	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	365.000.000	365.000.000
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131.111.254.339	(13.189.556.318)	117.921.698.021
Chi phí phải trả ngắn hạn	16.254.578.341	(13.189.556.318)	3.065.022.023
Tài sản ngắn hạn khác	9.403.194.731	(9.343.603.621)	59.591.110
Phải thu ngắn hạn khác	5.309.336.157	9.294.253.583	14.603.589.740
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	49.350.038	49.350.038
Quỹ dự phòng tài chính	18.480.622.360	(18.480.622.360)	-
Quỹ đầu tư phát triển	81.893.549.199	18.480.622.360	100.374.171.559
	<i>Năm trước (đã được trình bày trước đây)</i>	<i>Ảnh hưởng của phân loại lại</i>	<i>Năm trước (được phân loại lại)</i>

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Thu nhập khác	1.734.829.000	(322.559.333)	1.412.269.667
Chi phí khác	(482.364.030)	322.559.333	(159.804.697)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	3.411.212.000	(3.411.212.000)	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	10.986.798.809	(3.411.212.000)	7.575.586.809

30. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	407.647.043	417.647.043
Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ (USD)	14.198	1.333
- Euro (EUR)	1	1.200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu cần phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất.



Lê Quang Hồng
Người lập



Lê Tôn Hùng
Kế toán trưởng



Hàng Phi Quang
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 3 năm 2016